

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí

STT	Loại khoáng sản	Mức thu, đơn vị tính phí
I	Quặng khoáng sản kim loại	
1	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn
2	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn
3	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn
3	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn
5	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (nicken)	60.000 đồng/tấn
7	Quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân	270.000 đồng/tấn
8	Quặng crô-mít (cromit)	60.000 đồng/tấn
II	Khoáng sản không kim loại	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m ³
2	Sỏi	9.000 đồng/m ³
3	Đá Block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	90.000 đồng/m ³
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	7.500 đồng/m ³
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	6.750 đồng/m ³
6	Đá làm fluorit	4.500 đồng/m ³
7	Đá hoa trắng làm bột carbonat	7.500 đồng/m ³
8	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại số thứ tự thứ 3 Mục này)	70.000 đồng/m ³
9	Cát vàng	7.500 đồng/m ³
10	Cát trắng	10.500 đồng/m ³
11	Các loại cát khác	6.000 đồng/m ³